

Lịch Sử Ẩn Kín của Câu Bốn Mười – Số Mười Sáu

Tai Nạn Thứ Hai - Phần Ba

Jeff Pippenger

2026-06-18

Lô-gíc của Jones

Lập luận của Jones cho rằng thiên sứ thứ nhất trong Khải Huyền đoạn mười bốn không thể bị tách rời khỏi hai thiên sứ theo sau là hoàn toàn vững chắc. Việc ông xác định mối liên hệ về mặt cấu trúc giữa ba thiên sứ ấy với các thiên sứ thổi kèn là tuyệt đối chặt chẽ, không thể bác bỏ. Sự nhấn mạnh của ông hẳn nhiên là đặt trên ba thiên sứ của Khải Huyền đoạn mười bốn, nhưng lập luận cho việc áp dụng họ như là “không thể tách rời” cũng có giá trị tương tự đối với mọi thiên sứ đi trước họ.

Bởi vì ông tập trung vào ba thiên sứ trong Khải Huyền 14, nên ông đã không theo đuổi chính lô-gic của mình đến kết luận sau cùng của nó. Rốt cuộc, lô-gic mà ông đã dùng để liên kết các tiếng kèn tai vạ thứ năm, thứ sáu và thứ bảy với ba thiên sứ trong Khải Huyền 14 cũng bao hàm việc đưa tuyến các tiếng kèn ngược trở lại cho đến vị thứ nhất trong bảy thiên sứ cầm kèn.

Và tôi đã thấy bảy thiên sứ đứng trước mặt Đức Chúa Trời; và bảy kèn đã được ban cho họ. ...
Và bảy thiên sứ cầm bảy kèn ấy chuẩn bị thổi kèn. Khải Huyền 8:2, 6.

Loạt thiên sứ bắt đầu với “bảy” thiên sứ cầm loa kèn, và hàng ngũ các thiên sứ trong sách Khải Huyền khởi đi từ tiếng kèn thứ nhất cho đến tận lời cảnh báo của vị thiên sứ thứ ba về dấu con thú. Jones đúng khi xác định có sự phân biệt giữa bốn tiếng kèn đầu và ba tiếng kèn khôn nạn cuối cùng, vì cấu trúc tiên tri “bốn và ba” ấy cũng được thấy trong các hội thánh và các ấn. Được thiết lập trên cơ sở ba nhân chứng trong sách Khải Huyền, điều đó cho phép những ai chọn nhìn thấy rằng số bảy, với tư cách là một biểu tượng, cũng bao hàm số bốn như một biểu tượng và số ba như một biểu tượng.

Mối Liên Kết Thiêng Liêng

Điều mà chúng ta đã xác định trong thời gian gần đây là thiên sứ thứ nhất và thứ hai của Khải Huyền 14 được trao quyền bởi một lời tiên tri thời gian về Hội giáo của tai họa thứ nhất và thứ hai, và việc trao quyền cho thiên sứ thứ ba được hoàn tất bởi sự ứng nghiệm của tai họa thứ ba vào ngày 11/9. Điều mà cách áp dụng của Jones nêu rõ, (mặc dù ông không nêu ra luận điểm của tôi) là mọi thiên sứ từ thiên sứ thổi loa thứ nhất của Khải Huyền 8 cho đến loa của tai họa thứ ba trong Khải Huyền 11 đều gắn bó không thể tách rời với ba thiên sứ của Khải Huyền 14. Chúng là những biểu tượng nằm trong cùng một đường lối tiên tri. Chúng phải được nhìn nhận như vậy thì mới có thể hiểu được các vai trò khác nhau mà mỗi thiên sứ tượng trưng. Vì vậy, cũng như bảy hội thánh, các ấn và các loa đại diện cho số bảy, đồng thời cũng cho biểu tượng của bốn và ba trong toàn bộ tính biểu tượng của số bảy (các hội thánh, các ấn và các loa); thì tuyến thiên sứ từ thiên sứ thứ nhất

trong bảy thiên sứ thổi loa cho đến thiên sứ thứ ba phải được xem xét như một tổng thể. Điều này xác định một tuyến gồm mười một thiên sứ.

Ba thiên sứ trong Khải Huyền đoạn mười bốn tượng trưng cho sứ điệp cảnh báo của những người Millerite, là những người đã công bố sự khai mở của cuộc phán xét, và sau đó là sứ điệp cảnh báo của một trăm bốn mươi bốn ngàn người đang công bố sự kết thúc của cuộc phán xét.

Bảy tiếng kèn tượng trưng cho những quyền lực mà Đức Chúa Trời đã dùng theo sự quan phòng của Ngài để giáng sự phán xét trên các quốc gia đã ép buộc sự thờ phượng mặt trời.

Bốn tiếng kèn đầu tiên xác định sự suy vong tuân tự của La Mã phương Tây cho đến năm 427.

Con thứ năm và con thứ sáu xác định sự sụp đổ của Đế quốc La Mã phương Đông từ năm 1449 đến năm 1453.

Ba tiếng kèn cuối cùng tượng trưng cho Hội giáo của ba sự khôn.

Thiên sứ trong Khải Huyền đoạn mười là Đấng Christ, Ngài ngự xuống để ban quyền năng cho phong trào lúc khởi đầu, và Ngài lại ngự xuống trong Khải Huyền đoạn mười tám, để ban quyền năng cho phong trào vào thời cuối cùng.

Kèn thứ bảy bắt đầu vang lên vào ngày 22 tháng 10 năm 1844, khi sự phán xét—tức Ngày Chuộc Tội theo hình bóng ứng nghiệm—được khai mở. Kèn Năm Hân Hi phải được thổi lên vào Ngày Chuộc Tội. Vì vậy, có hai tiếng kèn được vang lên tại sự phán xét: kèn Năm Hân Hi và kèn thứ bảy.

Bảy giờ, người phải khiến kèn của năm hân hi vang lên vào ngày mồng mười tháng bảy; trong ngày chuộc tội, các người phải làm cho tiếng kèn vang dội khắp xứ mình. Các người phải biệt riêng năm thứ năm mươi là thánh, và công bố sự tự do khắp trong xứ cho mọi cư dân ở đó: ấy sẽ là một năm hân hi cho các người; mỗi người sẽ trở về sản nghiệp mình, và mỗi người sẽ trở về gia tộc mình. Năm thứ năm mươi ấy sẽ là một năm hân hi cho các người: các người không được gieo, cũng không được gặt điều gì tự mọc lên trong năm ấy, cũng không được hái nho từ những cây nho không được cắt tia của mình. Lê-vi Ký 25:9-11.

Bối cảnh xác định sự tản lạc của Israel trong “bảy kỳ” được nêu ra trong chính chương kế tiếp của sách Lê-vi Ký, được trình bày trong các câu dẫn đến chỉ thị thổi kèn năm hân hi vào Ngày Chuộc Tội.

Hãy phán cùng con cái Y-sơ-ra-ên và nói với họ rằng: Khi các người vào xứ mà Ta ban cho các người, thì đất phải giữ một kỳ sa-bát cho Đức Giê-hô-va. Trong sáu năm, người phải gieo ruộng mình; trong sáu năm, người phải tía vườn nho mình và thu hoa lợi của nó; nhưng năm thứ bảy sẽ là một năm sa-bát nghỉ ngơi cho đất, một kỳ sa-bát cho Đức Giê-hô-va: người chớ gieo ruộng mình, cũng chớ tía vườn nho mình. Điều tự mọc lên từ vụ gặt của người, người chớ gặt; những chùm nho của cây nho không được tía sửa, người cũng chớ hái; vì đó là một năm nghỉ ngơi cho đất. Hoa lợi của kỳ sa-bát của đất sẽ làm thức ăn cho các người: cho người, cho tôi trai người, cho tớ gái người, cho người làm công thuê của người, và cho khách ngoại kiều ở tạm với người, lại cũng cho súc vật người và loài thú ở trong xứ người; mọi hoa lợi của đất đều

sẽ làm thức ăn. Người cũng phải đếm bảy kỳ sa-bát năm, tức bảy lần bảy năm; và thời gian của bảy kỳ sa-bát năm ấy sẽ là bốn mươi chín năm cho người. Lê-vi Ký 25:2–8.

Khi Miller nhận ra trong chương hai mươi sáu sự phán xét giáng trên Y-so-ra-ên vì đã vi phạm sự nghỉ sa-bát của đất, ông đã áp dụng nguyên tắc rằng một ngày tượng trưng cho một năm, và khám phá rằng một năm là ba trăm sáu mươi ngày, và bảy lần ba trăm sáu mươi là hai nghìn năm trăm hai mươi năm hình phạt vì vi phạm giao ước. Đó là lẽ thật tiên tri đầu tiên mà ông khám phá. Đó là nền tảng của những lẽ thật đã hợp thành nền móng mà Đấng Christ đã đặt qua công việc của Miller. Kèn của Năm Hân Hi là lời công bố về sự giải cứu và tự do.

Kèn thứ bảy là Hôi giáo của tai vạ thứ ba.

Nhưng trong những ngày tiếng của vị thiên sứ thứ bảy, khi người bắt đầu thổi kèn, thì sự mâu thuẫn của Đức Chúa Trời sẽ được hoàn tất, như Ngài đã phán bảo với các tôi tớ Ngài là các đáng tiên tri. Khải Huyền 10:7.

Kèn thứ bảy của Hôi giáo là lẽ thật tiên tri bên ngoài, và kèn Năm Hân Hỷ là lẽ thật tiên tri bên trong về sự xung công bình bởi đức tin—sự giải cứu khỏi tội lỗi—mà theo Chị White, chính là sứ điệp của thiên sứ thứ ba trong chân nghĩa của nó. Trong thời kỳ kèn thứ bảy đang vang lên, sự mâu thuẫn về Đấng Christ ở trong anh em, là niềm hy vọng của sự vinh hiển, sẽ được làm cho trọn vẹn khi Đấng Christ kết hợp thần tính của Ngài với nhân tính của một trăm bốn mươi bốn ngàn người. Những ai khi ấy nhận lãnh ấn của Đức Chúa Trời sẽ công bố một sứ điệp cảnh cáo bằng kèn, được tiêu biểu là tai vạ thứ ba, đồng thời cũng là lời cảnh cáo của thiên sứ thứ ba. Tai vạ thứ ba ban quyền năng cho sứ điệp của thiên sứ thứ ba khi thiên sứ, Đấng không ai khác hơn chính là Đức Chúa Jêsus Christ, ngự xuống với một sứ điệp trong tay Ngài.

Khi chúng ta nhận biết rằng chính lời tiên tri thời gian về tai vạ thứ nhất và thứ hai đã ban quyền năng cho sứ điệp của thiên sứ thứ nhất, và rằng lời tiên tri về tai vạ thứ ba ban quyền năng cho sứ điệp của thiên sứ thứ ba, thì chúng ta đang xác định rằng các kèn là “những sự phán xét đã giáng xuống La Mã để đáp lại việc cưỡng bách giữ ngày Chủ nhật.” Những sự phán xét theo sự quan phòng ấy, đặc biệt là ba kèn tai vạ cuối cùng, tương ứng và song song với sứ điệp cảnh báo của ba thiên sứ trong Khải Huyền đoạn mười bốn. Hai tai vạ và hai thiên sứ trong lịch sử Millerite, và tai vạ thứ ba cùng thiên sứ thứ ba trong lịch sử của một trăm bốn mươi bốn ngàn người. Trong lịch sử mở đầu của thiên sứ thứ nhất và thứ hai, sứ điệp về sự khai mở của sự phán xét đã được ban quyền năng bởi sự ứng nghiệm của Hôi giáo nơi tai vạ thứ nhất và thứ hai. Trong lịch sử kết thúc của thiên sứ thứ ba, sứ điệp công bố sự kết thúc của sự phán xét đã được ban quyền năng bởi sự ứng nghiệm của Hôi giáo nơi tai vạ thứ ba.

Sự ban quyền năng ở lúc khởi đầu và lúc kết thúc đã được tượng trưng bởi thiên sứ trong Khải-huyền mười và mười tám, “không ai khác hơn là chính Đức Chúa Jêsus Christ.” Sứ điệp bên ngoài của Hôi giáo và sứ điệp bên trong của sự phán xét là tiếng kèn tai vạ thứ ba ở phương diện bên ngoài, còn sứ điệp bên trong của sự phán xét là tiếng kèn của thiên sứ thứ ba. Tiếng kèn bên ngoài của Hôi giáo là lời tiên tri về hai ngàn năm trăm hai mươi năm, còn tiếng kèn bên trong của thiên sứ thứ ba là hai ngàn ba trăm năm. Cả hai đều đã đến và cất tiếng vào lúc khai mở sự phán xét những kẻ chết, và cả hai lại đến lần nữa vào lúc khai mở sự phán xét những người sống.

Vị thiên sứ của Khải-huyền mười đã giảng xuống vào ngày 11 tháng 8 năm 1840 để ứng nghiệm lời tiên tri về Hội giáo; và khi làm như vậy, vị thiên sứ ấy đã tiêu biểu cho sự giảng xuống của vị thiên sứ trong Khải-huyền mười tám với một sự ứng nghiệm của lời tiên tri về Hội giáo. Sự phán xét của Đức Chúa Trời trên sự phản loạn của luật ngày Chúa nhật vào năm 321, rồi một lần nữa vào năm 538, được tượng trưng bởi sáu tiếng kèn đầu tiên; và sự phán xét của Ngài đối với sự phản loạn sắp xảy đến của luật ngày Chúa nhật được tượng trưng bởi tiếng kèn thứ bảy, tức là tai vạ thứ ba và cũng là vị thiên sứ thứ ba. Sứ điệp cảnh báo về sự khởi đầu của cuộc phán xét vào ngày 22 tháng 10 năm 1844 và sứ điệp cảnh báo về cuộc phán xét người sống vào ngày 11/9 đều được ban quyền năng bởi vị thiên sứ thứ bảy theo trình tự mà Jones đã trình bày. Sáu vị thiên sứ thổi kèn ở các chương tám và chín, rồi trong chương mười, vị thiên sứ giảng xuống, Đấng không ai kém hơn chính Đức Chúa Jêsus Christ. Ngài là vị thứ bảy trong chuỗi các thiên sứ, tiếp theo sau là tai vạ thứ ba trong chương mười một, tức là tiếng kèn thứ bảy đã bắt đầu vang lên vào năm 1844, nhưng là vị thứ tám trong chuỗi các thiên sứ dẫn đến vị thiên sứ thứ chín, thứ mười và thứ mười một trong Khải-huyền mười bốn.

Sứ điệp của vị thiên sứ thứ ba không thể bị tách rời khỏi sứ điệp của vị thiên sứ thứ nhất và thứ hai, nhưng cũng không thể bị tách khỏi bảy tiếng kèn về sự phán xét của Đức Chúa Trời trên sự bội đạo. Bốn tiếng kèn phán xét đầu tiên trong chương tám sách Khải Huyền chỉ ra sự suy vong tiến triển của La Mã phương Tây sau đạo luật ngày Chủ nhật đầu tiên của Constantine vào năm 321, và khởi sự từ việc ông chia đế quốc thành Đông và Tây vào năm 330.

“Khi quốc gia chúng ta, trong các hội đồng lập pháp của mình, ban hành những đạo luật nhằm trói buộc lương tâm con người liên quan đến các đặc quyền tôn giáo của họ, cưỡng bách việc tuân giữ ngày Chủ nhật, và đem quyền lực áp bức đè nặng trên những người giữ ngày Sa-bát thứ bảy, thì luật pháp của Đức Chúa Trời, theo mọi ý nghĩa thực tiễn, sẽ bị làm cho ra vô hiệu trong xứ chúng ta; và sự bội đạo của quốc gia sẽ được tiếp nối bởi sự hủy diệt của quốc gia.”
Review and Herald, ngày 18 tháng 12 năm 1888.

Nguyên tắc rằng sự bội đạo của một quốc gia đem đến sự hủy diệt cho chính quốc gia ấy đã giảng xuống quốc gia của Constantine, khởi đầu với bốn tiếng kèn đầu tiên, là những tiếng kèn đã đưa Tây La Mã đến chỗ kết thúc vào năm 476. Đông La Mã đi đến chỗ kết thúc vào năm 1453, mặc dù về phương diện tiên tri, đế quốc này đã mất chủ quyền quốc gia vào ngày 27 tháng 7 năm 1449. Không như Ba-by-lôn, là nước đã bị lật đổ chỉ trong một đêm, La Mã, cả phương Tây lẫn phương Đông, đã bị đưa đến chỗ kết thúc của mình một cách tuần tự. Sự suy vong của Tây La Mã dưới bốn tiếng kèn đầu tiên cho đến năm 476 tiêu biểu cho sự suy vong của Hoa Kỳ dưới bốn tiếng kèn, là điều ở một cấp độ biểu trưng cho bốn thế hệ của Hoa Kỳ bắt đầu vào năm 1798 và kết thúc tại luật ngày Chủ nhật. Bốn thế hệ ấy song song với bốn thế hệ của phong trào Cơ Đốc Phục Lâm, là những thế hệ song song với bốn Hội thánh đầu tiên trong Khải Huyền đoạn hai, và bốn sự góm giếc gia tăng trong Ê-xê-chi-ên đoạn tám, cùng bốn đợt châu chấu trong sách Giô-ên.

Vì Chúa là Đức Giê-hô-va phán như vậy: Huống chi khi Ta giảng bốn sự đoán phạt nghiêm trọng của Ta trên Giê-ru-sa-lem, là gươm giáo, nạn đói kém, thú dữ độc hại, và ôn dịch, để truất diệt khỏi đó cả người lẫn thú? Ê-xê-chi-ên 14:21.

Tiếng kèn thứ năm và thứ sáu đã đánh đổ La Mã phương Đông, và La Mã phương Đông, trong mối tương quan tiên tri với La Mã phương Tây, tượng trưng cho nhà nước. La Mã phương Tây tượng trưng cho hội thánh. La Mã phương Tây cũng tượng trưng cho Hoa Kỳ, là quốc gia bị chinh phục trước hết, cũng như La Mã phương Tây đã từng bị chinh phục vậy.

“Khi nước Mỹ, xứ sở của tự do tôn giáo, liên hiệp với Giáo hoàng quyền trong việc cưỡng ép lương tâm và buộc người ta tôn kính ngày Sa-bát giả, thì dân chúng của mọi quốc gia trên toàn thế giới sẽ bị dẫn dắt để noi theo gương nó.” Testimonies, quyển 6, tr. 18.

Bốn tiếng kèn đầu tiên tượng trưng cho bốn thế hệ của lịch sử Hoa Kỳ, và khi Hoa Kỳ sụp đổ, xứ vinh hiển trong câu bốn mươi một của Đa-ni-ên mười một vừa mới sụp đổ, và chướng ngại kế tiếp là Ai Cập, biểu tượng cho phần còn lại của các nước trên thế giới. Liên Hiệp Quốc, là mười vua ấy, bảy giờ đồng ý trao vương quốc thứ bảy của mình cho giáo hoàng, trong “một lúc ngắn ngủi—một giờ,” theo Khải-huyền mười bảy. Điều này xảy ra tại tiệc sinh nhật của Hê-rốt, khi ông hứa ban nửa vương quốc mình. Tại tiệc sinh nhật của Hê-rốt, trong giờ đó, chữ viết hiện ra trên lớp vữa của các bức tường, và Bên-xát-sa bị giết. Giờ đó đến vào luật ngày Chủ nhật và tiếp diễn cho đến khi thời kỳ thử thách của loài người kết thúc. Vương quốc thứ bảy bị chinh phục như đã được hình bóng qua sự hủy phá các bức tường của Constantinople đã sụp đổ vào năm 1453. Từ luật ngày Chủ nhật tại Hoa Kỳ, như được hình bóng bởi năm 1449, cho đến sự thất thủ của Constantinople vào năm 1453 là bốn năm tượng trưng. Giáo hoàng đã nhận lãnh vết thương chí tử vào năm 1798.

Trong Đa-ni-ên chương mười một câu bốn mươi, chức giáo hoàng đã sụp đổ vào năm 1798, vào thời kỳ cuối cùng. Kế đó, vua phương nam đã sụp đổ vào năm 1989, vào thời kỳ cuối cùng. Hoa Kỳ sụp đổ trong câu bốn mươi một, Ê-díp-tô sụp đổ trong câu bốn mươi hai, và chức giáo hoàng đi đến sự sụp đổ thứ hai và cuối cùng của mình trong câu bốn mươi lăm.

“Từ sự hưng thịnh và suy vong của các quốc gia như đã được trình bày rõ ràng trong các sách Đa-ni-ên và Khải Huyền, chúng ta cần học biết rằng vinh quang bề ngoài và thuộc về thế gian chỉ là vô giá trị biết bao. Ba-by-lôn, với tất cả quyền lực và sự huy hoàng của nó—một quyền lực và sự huy hoàng mà từ đó đến nay thế giới chúng ta chưa từng chứng kiến điều tương tự—quyền lực và sự huy hoàng mà đối với dân chúng thời bấy giờ dường như rất vững bền và lâu dài—đã hoàn toàn tiêu tan biết bao! Như ‘hoa cỏ,’ nó đã tàn lụi. Gia-cơ 1:10. Đế quốc Mê-đô Phe-rơ-sơ, cùng các vương quốc Hy Lạp và La Mã, cũng đã suy vong như vậy. Và mọi sự không có Đức Chúa Trời làm nền tảng cho mình cũng đều suy vong như thế. Chỉ những gì gắn liền với mục đích của Ngài và bày tỏ bản tính của Ngài mới có thể tồn tại. Các nguyên tắc của Ngài là những điều vững bền duy nhất mà thế giới chúng ta biết đến.” Prophets and Kings, 548.

Sự sụp đổ của Hoa Kỳ (tiên tri giả) trong câu bốn mươi một đã được hình bóng qua năm 1449, và sự sụp đổ của Ai Cập (con rồng) trong câu bốn mươi hai đã được hình bóng qua năm 1453; còn giáo hoàng quyền (con thú) đi đến chỗ cuối cùng mà không ai giúp đỡ, như đã được hình bóng qua năm 1798. Tiên tri giả và con rồng bị hạ xuống bởi các quyền lực của tiếng kèn, còn con thú bị hạ xuống bởi một quyền lực của con rồng.

Số bốn là một biểu tượng của sự tan rã của một vương quốc. Vương quốc của Alexander đã tan thành bốn vương quốc, và Ai Cập đã bị nhấn chìm trong Biển Đỏ vào thế hệ thứ tư, và Y-sơ-ra-ên đang quỳ lạy mặt trời trong sự góm ghiếc thứ tư của Ê-xê-chi-ên đoạn tám. Bốn thế hệ của đạo Tin Lành và của phe Cộng hòa trong con thú đất bắt đầu vào năm 1798 và chấm dứt tại luật Chủ nhật sắp đến cho cả hai sùng. Bốn hình phạt nghiêm trọng của Ê-xê-chi-ên trên Giê-ru-sa-lem minh họa bốn sự phán xét trên Hoa Kỳ, và bốn sự phán xét ấy trên vương quốc thứ sáu của lời tiên tri Kinh Thánh là hình bóng của bốn năm từ 1449 đến 1453, khi vương quốc thứ bảy của lời tiên tri Kinh Thánh đồng ý trao một nửa vương quốc của mình cho giáo hoàng trong một mối quan hệ giữa giáo hội và nhà nước mà con điểm của Ty-rơ cai trị.

Bốn năm từ 1449 đến 1453 tượng trưng cho sự diệt vong của vương quốc thứ bảy tại luật ngày Chúa nhật, đồng thời cũng tượng trưng cho thời kỳ diệt vong của vương quốc thứ tám từ luật ngày Chúa nhật cho đến khi thời kỳ ân điển chấm dứt. Việc chinh phục Ê-díp-tô, là thế gian và cũng là con rồng được trao cho giáo hoàng, là một fractal ở phần đầu của thời kỳ được biểu tượng hóa bởi bốn năm từ 1449 đến 1453. Điều này xác định sự sụp đổ của Constantinople tại luật ngày Chúa nhật, rồi một lần nữa khi Mi-chê-nê đứng lên. Khi Mi-chê-nê đứng lên, bốn thiên sứ được thả ra hoàn toàn theo sự soi dẫn.

“Tôi đã thấy rằng bốn thiên sứ sẽ giữ bốn ngọn gió cho đến khi công việc của Đức Chúa Jê-sus trong đền thánh được hoàn tất, rồi bảy tai vạ cuối cùng sẽ đến.” Early Writings, 36.

Bốn phần của vương quốc Alexander, bốn tiếng kèn giáng trên La Mã phương Tây, bốn ngọn gió được thả ra trên La Mã phương Đông, bốn sự phán xét nghiêm trọng giáng trên Giê-ru-sa-lem, bốn ngọn gió được thả ra khi ngôi giáo hoàng đi đến hồi kết mà không ai cứu giúp. Với những biểu tượng tiên tri đã được trình bày như vậy, chúng ta sẽ xem xét tai vạ thứ hai trong bối cảnh áp dụng nó vào luật ngày Chủ nhật sắp đến.

Công đồng Florence

Năm 1439, tại Công đồng Florence (cũng được gọi là Liên hiệp Florence), các đại biểu của Giáo hội Chính Thống Đông phương (do Hoàng đế Byzantine John VIII Palaiologos và Thượng phụ Constantinople lãnh đạo) đã ký một sắc lệnh hiệp nhất chính thức với Giáo hội Công giáo Rô-ma. Họ đồng ý công nhận Giáo hoàng Rô-ma là người đứng đầu (thẩm quyền tối cao) của toàn thể Giáo hội.

Vì chồng là đầu của vợ, cũng như Đấng Christ là Đầu của Hội Thánh; và Ngài là Cứu Chúa của thân thể. Ê-phê-sô 5:23.

Kinh Tin Kính Nicêa

Hoàng đế và Thượng Phụ đã chấp nhận “mệnh đề Filioque” trong Kinh Tin Kính Nicê, vốn là một phần thêm vào Kinh Tin Kính Nicê, cho rằng Đức Thánh Linh phát xuất từ Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con. Kinh Tin Kính Nicê là một trong những bản tuyên tín quan trọng nhất và được sử dụng rộng rãi nhất trong lịch sử đức tin Công giáo. Kinh Tin Kính Nicê là một bản tóm lược chính thức về những niềm tin cốt lõi của Công giáo. Ban đầu, bản này được soạn ra để bảo vệ lẽ thật về thân vị

của Đức Chúa Jêsus Christ. Vào năm 325, một cuộc tranh luận lớn đã nổ ra vì một thầy tế lễ tên là Arius dạy rằng Đức Chúa Jêsus được Đức Chúa Cha dựng nên và không hoàn toàn là Đức Chúa Trời.

Hoàng đế Constantine đã triệu tập Công đồng Nicaea lần thứ nhất để giải quyết vấn đề ấy. Công đồng đã mạnh mẽ khẳng định rằng Chúa Giê-su hoàn toàn là Đức Chúa Trời, “đồng bản thể” với Đức Chúa Cha. Về sau, Bản Tín điều ấy đã được mở rộng tại Công đồng Constantinople vào năm 381. Cần lưu ý tại điểm này rằng: Bản Tín điều Nicene đã được xác lập trong lịch sử của Constantine thứ nhất, và nó cũng sẽ là một vấn đề đối với Constantine cuối cùng, tức Constantine thứ mười một, là vị Hoàng đế cuối cùng của Đế quốc Byzantine phương Đông. Constantine Đại đế, là người đầu tiên, liên tục được nêu ra như một chủ đề trong lời tiên tri Kinh Thánh. Ông là nhà cai trị ở phần khởi đầu của đế quốc phương Đông, và vì thế tiêu biểu cho nhà cai trị ở phần kết thúc của đế quốc phương Đông. Sự kiện rằng Bản Tín điều Nicene là một yếu tố của cả lịch sử mở đầu lẫn lịch sử kết thúc phải được một người nghiên cứu lời tiên tri ghi nhận, nếu họ hiểu nguyên tắc alpha và omega.

Năm 381, Kinh Tin Kính Nicêa đã được cập nhật với giáo lý về Luyện ngục, giáo lý về Thánh Thể, cùng với việc chấp nhận sử dụng bánh không men cho Thánh Thể, vốn là một thực hành của Latinh. Kinh Tin Kính năm 381 cũng chấp nhận cách hiểu của Công giáo về tội tổ tông và đời sau. Văn kiện ấy kết thúc bằng câu then chốt này: “Chúng tôi cũng xác định rằng Tòa Thánh tông truyền thánh thiện và Đức Giáo hoàng Rôma nắm giữ quyền tối thượng trên toàn thế giới và là đại diện đích thực của Đấng Christ.”

Tại Công đồng Florence, một phiên bản cập nhật khác đã được ký vào ngày 6 tháng 7 năm 1439, tức 14 năm trước khi Constantinople thất thủ trước người Thổ Ottoman vào năm 1453. Sự hiệp nhất ấy được ký kết dưới áp lực chính trị nặng nề. Đế quốc Byzantine đang tuyệt vọng tìm kiếm sự trợ giúp quân sự từ phương Tây để chống lại quân Ottoman đang tiến lên. Khi các phái đoàn Hy Lạp trở về quê hương, thỏa thuận ấy đã bị phần lớn hàng giáo sĩ, các đan sĩ và dân chúng bình thường tại phương Đông mạnh mẽ bác bỏ. Phần lớn các giám mục đã ký kết về sau cũng rút lại sự ủng hộ của mình. Sự hiệp nhất ấy chưa bao giờ được thực thi trọn vẹn và đã bị Giáo hội Chính Thống Đông phương chính thức khước từ trong những năm tiếp theo. Vào thời điểm Constantinople thất thủ năm 1453, sự hiệp nhất ấy trên thực tế đã sụp đổ. Các sử gia thường mô tả đây là một sự hiệp nhất mang tính chính trị đã thất bại do sự chống đối sâu sắc về thần học, văn hóa và từ quần chúng.

Tại Công đồng Nicaea lần thứ nhất vào năm 325, Kinh Tin Kính Nicaea đã được thông qua. Sự kiện ấy được đánh dấu trước năm 330 là năm năm, là thời điểm chấm dứt 360 năm của Đa-ni-ên 11:24, được biểu thị như một “thời kỳ”.

Người sẽ vào cách yên ổn ngay cả những nơi phỉ nhiêu nhất của tỉnh; và người sẽ làm điều mà các tổ phụ người chưa từng làm, cũng như tổ phụ của các tổ phụ người chưa từng làm; người sẽ phân phát giữa họ chiến lợi phẩm, của cướp, và của cải; phải, người sẽ toan tính mưu kế mình chống lại các đôn lũy kiên cố, song chỉ trong một thời gian. Đa-ni-ên 11:24.

Năm 31 trước Công nguyên và năm 330 đều đánh dấu “kỳ đã định” trong các câu hai mươi bảy và hai mươi chín của Đa-ni-ên chương mười một.

Lòng của cả hai vua này đều hướng về việc làm điều ác, và họ sẽ nói dối nhau tại cùng một bàn; nhưng điều đó sẽ không thành công, vì kỳ cuối cùng vẫn còn phải đến vào thời điểm đã được định. ... Đến kỳ đã định, vua ấy sẽ trở lại và tiến xuống phương nam; nhưng lần này sẽ không như lần trước, cũng không như lần sau. Đa-ni-ên 11:27, 29.

Sự khởi đầu (330) và sự kết thúc (1449–1453) của đường lối tiên tri của La Mã phương Đông được tiêu biểu bởi vị hoàng đế Constantine đầu tiên và vị hoàng đế Constantine cuối cùng. Alpha và omega của đường lối tiên tri của La Mã phương Đông, được gọi là Đế quốc Byzantine, gắn liền với sự kết thúc của ba trăm sáu mươi năm La Mã Đế quốc cai trị tối thượng từ trận Actium năm 31 TCN cho đến năm 330, rồi tiếp tục cho đến năm 1453. Trước trận Actium năm 31 TCN, Mark Antony và Augustus Caesar đã nói dối tại cùng một bàn, nhưng điều đó không thành. Trước năm 330, vào năm 325, Tín điều Nicene đã được chấp nhận. Trước năm 1453, bản cập nhật của chính Tín điều Nicene ấy đã được chấp nhận. Trước năm 31 TCN, hai nhân vật chính trị đã nói dối tại cùng một bàn. Năm 325, những sự dối trá thuộc linh đã được nói ra tại cùng một bàn. Hai nhân chứng ấy xác định những sự dối trá về chính trị và thuộc linh đã được chấp nhận vào năm 1439 tại Công đồng Florence. Bản cập nhật ấy của Tín điều Nicene được gọi là Sắc lệnh Hiệp nhất.

Cột mốc đầu tiên của những lời dối trá tại một bàn diễn ra trước năm 31 TCN, và là giữa hai phe chính trị của La Mã ngoại giáo. Thời điểm đã định cho những lời dối trá ấy là năm 31 TCN, và nó bao gồm Augustus, một biểu tượng của La Mã, đối đầu với một liên minh của một người nam và một người nữ đại diện cho Ai Cập. Tập hợp thứ hai của những lời dối trá là năm 325, và thời điểm đã định là năm 330. Tập hợp thứ ba của những lời dối trá là vào năm 1439, và thời điểm đã định là 1449–1453. Những kẻ ở tại bàn vào năm 1439 đại diện cho La Mã phương Tây và La Mã phương Đông, trong đó La Mã phương Đông theo đuổi một mục tiêu chính trị bằng cách đồng ý với một lập luận tôn giáo. Năm 31 TCN, tiếp theo là năm 330 rồi đến năm 1453, biểu thị một sự ứng nghiệm ba lần của tuyên La Mã.

Mối đe dọa chính trị của liên minh giữa Marc Antony và Cleopatra là hình bóng tiêu biểu cho mối đe dọa thuộc linh của tà giáo Arian vào năm 325, đến lượt nó lại là hình bóng tiêu biểu cho mối đe dọa về chính trị và tôn giáo của người Thổ Hồi giáo vào năm 1439.

Các giáo lý của Tín điều Nicê là những lời dối trá, và trong đó không có lẽ thật nào. Văn kiện được ký ngày 6 tháng 7 năm 1439 tại Công đồng Florence được gọi là Sắc lệnh Hiệp nhất, và nó thể hiện cùng những lời dối trá ấy, cùng với nhiều điều khác nữa. Khi các đại biểu trở về Constantinople vào năm 1439, họ đã bị tiếp đón bằng sự phẫn nộ và những lời buộc tội phản bội. Câu nói được truyền đi là: “Thà đội khăn xếp của người Thổ Nhĩ Kỳ còn hơn đội mũ giáo hoàng.”

Sự hiệp nhất ấy được ký kết chủ yếu vì Hoàng đế Byzantine đang hết sức cần đến sự trợ giúp quân sự từ phương Tây để chống lại người Ottoman. Khi đã rõ rằng sự viện trợ quân sự đến rất ít (hoặc không hề có), sự ủng hộ dành cho sự hiệp nhất ấy liền tan biến. Vào các năm 1450–1451, một số công đồng miền Đông đã bác bỏ sự hiệp nhất ấy, và sau khi Constantinople thất thủ vào năm 1453, sự hiệp nhất ấy đã hoàn toàn bị từ bỏ. Kết cuộc cuối cùng của Sắc lệnh Hiệp nhất tại Florence được

Giáo hội Chính Thống Đông phương xem là một công đồng thất bại và bị khước từ. Nó không được công nhận là hợp lệ. Tuy nhiên, Giáo hội Công giáo Rôma vẫn xem đó là một công đồng đại kết hợp lệ.

Chúng ta đang thiết lập luận lý để hiểu cách các đặc điểm tiên tri của tai họa thứ hai được lặp lại trong lịch sử của tai họa thứ ba. Lời tiên tri một trăm năm mươi năm của tai họa thứ nhất bắt đầu vào ngày 27 tháng 7 năm 1299 và kết thúc vào ngày 27 tháng 7 năm 1449.

1449

Constantine XI Palaiologos sinh năm 1404 và trị vì từ tháng Giêng năm 1449 cho đến ngày 29 tháng 5 năm 1453. Ông là vị hoàng đế cuối cùng của Đế quốc La Mã Đông phương (Byzantine), triều đại đã tồn tại hơn 1.100 năm. Ông đã can đảm chỉ huy việc phòng thủ Constantinople trong cuộc vây hãm của Ottoman năm 1453 chỉ với khoảng 7.000 đến 8.000 quân phòng thủ chống lại đạo quân hơn 80.000 người của Mehmed II. Ông tử trận khi đang chiến đấu trên các tường thành vào ngày 29 tháng 5 năm 1453, khi Constantinople cuối cùng cũng thất thủ. Thi hài của ông chưa bao giờ được xác định một cách dứt khoát. Cái chết của ông đánh dấu sự chấm dứt của Đế quốc La Mã (sự tiếp nối trực tiếp cuối cùng của đế quốc do Augustus sáng lập năm 27 TCN).

Trong lịch sử Hy Lạp và truyền thống Chính Thống giáo, ông được ghi nhớ như một nhân vật anh hùng — trong huyền thoại thường được gọi là “Hoàng đế Cẩm thạch” (niềm tin rằng một ngày kia ông sẽ trở lại để cứu Constantinople).

Ioannes VIII Palaiologos (1392–1448) là vị Hoàng đế Byzantine áp chót, trị vì từ năm 1425 đến 1448. Ông là con trai trưởng của Hoàng đế Manuel II Palaiologos và là anh của Constantinus XI. Ioannes VIII đã dành phần lớn triều đại của mình để tuyệt vọng tìm cách cứu vãn Đế quốc Byzantine đang hấp hối khỏi người Ottoman. Năm 1439, ông đích thân sang Ý và chủ tọa Công đồng Florence, tại đó ông cùng phái đoàn Chính Thống giáo Đông phương đã tạm thời đồng ý tái hiệp nhất với Giáo hội Công giáo Rôma và chấp nhận Đức Giáo hoàng là thủ lĩnh của Giáo hội. Constantinus Đại đế cũng đã từng chủ tọa Công đồng Nicaea. Ioannes VIII hy vọng sự hiệp nhất này với ngôi giáo hoàng sẽ đem lại sự trợ giúp quân sự từ phương Tây chống lại người Thổ, nhưng sự hiệp nhất ấy hết sức không được lòng dân tại Constantinopolis và rốt cuộc đã thất bại. Ioannes VIII qua đời năm 1448 (do nguyên nhân tự nhiên), chỉ năm năm trước khi Constantinopolis thất thủ vào năm 1453. Sau đó, em ông là Constantinus XI lên ngôi hoàng đế và đã chết khi bảo vệ thành phố.

Khi John VIII qua đời vào năm 1448, em trai ông là Constantine XI được chọn làm người kế vị. Đến năm 1448, Đế quốc Byzantine chỉ còn là một quốc gia chur hầu nhỏ bé, và người Ottoman có ảnh hưởng đáng kể đối với việc ai sẽ ngồi trên ngai vàng tại Constantinople. Vào ngày 27 tháng 7 năm 1449, một biến cố chính trị hết sức quan trọng đã xảy ra trong những năm cuối cùng của Đế quốc Byzantine. Hoàng đế Byzantine John VIII Palaiologos đã qua đời trước đó vào năm 1448. Em trai ông, Constantine XI Palaiologos (vị hoàng đế cuối cùng), được tôn xưng là hoàng đế tại Constantinople. Tuy nhiên, trước khi Constantine XI chính thức đăng quang, ông đã cử các sứ thần đến Ottoman Sultan (Murad II) và thỉnh cầu được phép trị vì. Vị Sultan đã ban phép ấy, và chỉ khi đó Constantine XI mới được chính thức đội mão và được công nhận là hoàng đế. Hành động này

được xem là sự tự nguyện từ bỏ nền độc lập của Byzantine. Lần đầu tiên, một hoàng đế Byzantine công khai thừa nhận rằng mình chỉ cai trị nhờ sự cho phép của người Ottoman Turks. Chỉ bốn năm sau, vào năm 1453, Constantinople đã thất thủ trước người Ottoman.

Ba trăm chín mươi một năm và mười lăm ngày sau ngày 27 tháng 7 năm 1449, vào ngày 11 tháng 8 năm 1840, người Thổ Nhĩ Kỳ đã tìm kiếm sự bảo hộ khỏi Ai Cập bằng cách quy phục bốn cường quốc lớn của châu Âu, nhờ đó ứng nghiệm lời tiên tri về một giờ, một ngày, một tháng và một năm. Giờ đây, chúng ta đã thiết lập được logic để áp dụng tai vạ thứ nhất và thứ hai vào luật ngày Chúa nhật sắp đến. Phi-e-rơ, như một biểu tượng của một trăm bốn mươi bốn nghìn người, đại diện cho phong trào của thiên sứ thứ ba, và William Miller đại diện cho phong trào trong thiên sứ thứ nhất và thứ hai. Cả hai phong trào đều gắn liền với “chìa khóa”.

Ta sẽ đặt chìa khóa nhà Đa-vít trên vai người; người sẽ mở ra, không ai đóng lại được; người sẽ đóng lại, không ai mở ra được. Ê-sai 22:22.

Ta cũng phán cùng người rằng: người là Phi-e-rơ, Ta sẽ xây Hội Thánh Ta trên đá này; và các cửa âm phủ sẽ không thắng được Hội đó. Ta sẽ giao chìa khóa của nước thiên đàng cho người; hễ điều gì người buộc dưới đất thì cũng sẽ bị buộc ở trên trời, và điều gì người mở dưới đất thì cũng sẽ được mở ở trên trời. Ma-thi-ơ 16:18, 19.

Chúng tôi sẽ tiếp cận trận chiến của Ni-ni-ve trong bài kế tiếp như là “chìa khóa” không những mở vực sâu không đáy, mà còn như chiếc chìa khóa mang tính tiên tri đặt toàn bộ lời chứng của Đa-ni-ên mười một vào trật tự trọn vẹn. Trong giấc mơ của Miller, “chìa khóa” gắn với chiếc rương là phương pháp học Kinh Thánh của Miller. Việc đối chiếu các bản văn để chứng minh lịch sử phong trào Miller kết hợp với nguyên tắc “hàng này tiếp hàng kia” trong lịch sử của sứ điệp thiên sứ thứ ba là chiếc chìa khóa cho phép chìa khóa của Khải Huyền chín mở ra và sắp đặt vào trật tự lịch sử ẩn giấu của sứ điệp bên ngoài nơi câu bốn mươi.

Chúng tôi sẽ tiếp tục những suy xét của mình trong bài viết kế tiếp.

“Đối với nhà tiên tri, bánh xe ở trong bánh xe, cùng những hình dạng của các sinh vật sống liên kết với chúng, thấy đều có vẻ phức tạp và không thể giải thích được. Nhưng bàn tay của Sự Khôn Ngoan Vô Hạn được thấy ở giữa các bánh xe, và trật tự hoàn toàn là kết quả của công việc ấy. Mỗi bánh xe vận hành trong sự hòa hợp trọn vẹn với mọi bánh xe khác.” Testimonies to Ministers, 214.